

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	772	266	269	237
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	747	252	259	236
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	20	11	08	01
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	05	03	02	00
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00
II	Số học sinh chia theo học lực	772	266	269	237
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	189	53	50	86
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	316	76	99	141
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	242	118	114	10
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	25	19	06	00
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	747/772 96.8%	247/266 92.9%	263/269 97.8%	237/237 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	189/772 24.5%	53/266 19.9%	50/269 18.6%	86/237 36.3%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	316/772 40.9%	76/266 28.6%	99/269 36.8%	141/237 59.5%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	23/772 3%	19/266 7.1%	6/269 2.2%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	17/772 2.2%	14/266 5.3%	03/269 1.1%	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)		2/1		
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		5 1.8%	4 1.5%	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố		4	13	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				

V	Số học sinh dự thi tốt nghiệp				237
VI	Số học sinh thi đỗ tốt nghiệp				237
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	340/432	120/146	123/146	97/140
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	28	13	9	6

Mỹ Tú, ngày 12 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO SÓC TRĂNG
TRƯỜNG THPT HUỲNH HỮU NGHĨA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	49		3	41		2	3	31	11	0				
I	Giáo viên Số GV dạy môn	39		3	36	0	0	0	30	9	0				
1	Thê dục	3			3				3						
2	Âm nhạc	0													
3	Mỹ thuật	0													
4	Tin học	2			2				1	1					
5	Tiếng dân tộc	0													
6	Tiếng Anh	4			4				4						
7	Ngoại ngữ khác	0													
8	Ngữ Văn	6		2	4				2	4					
9	Lịch sử	2			2				2						
10	Địa lý	2			2				1	1					
11	Toán học	7			7				7						
12	Vật lý	4		1	3				1	3					
13	Hóa học	2			2				2						
14	Sinh học	2			2				2						
15	GD công dân	2			2				2						
16	Kỹ thuật CN	1			1				1						
17	Kỹ thuật NN	1			1				1						
18	Môn học khác	1			1				1						
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó hiệu trưởng	2			2				1	1					
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị	1			1										
9	Nhân viên khác	3						3							

Mỹ Tú, ngày 12 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Diễm

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất
của trường trung học phổ thông, năm học
2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	21	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	4	TB;HS;LÝ-CN;MC1
6	Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	39.61	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	5862.9	
V	Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m2)	2200	
VI	Tổng diện tích các phòng	2044	
	Diện tích phòng học (m2)	1176	56 *21
	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	280	56
	Diện tích thư viện (m2)	84	
	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)	0	
	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)	56	
	Diện tích phòng khác (m2)	448	56
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định		
	Khối lớp 10	1	
	Khối lớp 11	1	
	Khối lớp 12	1	
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
	Khối lớp 10	1	
	Khối lớp 11	1	
	Khối lớp 12	1	
	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính:bộ)	46				
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	18				
	Tivi	3				
	Cát xét	1	Đã thanh lý			
	Đầu Video/dầu đĩa	0				
	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể	3	phòng HĐ			
	Loa hỗ trợ dạy tiếng anh	2	Tự trang bị			
	Bảng tương tác + máy chiếu.	1	Phòng MC1			
	Máy in A3, máy tính bàn	1	Văn phòng			
	Máy tính bàn + máy in canon	3	Phòng BGH			
	Máy in canon	1	Phòng đoàn			
	Máy tính bàn.	1	Thư viện			
	Máy tính bàn +máy in	1	Phòng y tế			
	Máy tính bàn+máy in	1	Phòng thiết bị			
	Thiết bị khác...					
	Nội dung	Số lượng (m2)				
X	Nhà bếp					
XI	Nhà ăn					
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú	0				
XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2		2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					
	Nội dung	Có		Không		
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X				
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X				
XVII	Kết nối internet	X				
XVIII	Trang thông tin điện tử (Website) của trường	X				
XIX	Tường rào xây	X				

Mỹ Tú, ngày 12 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

